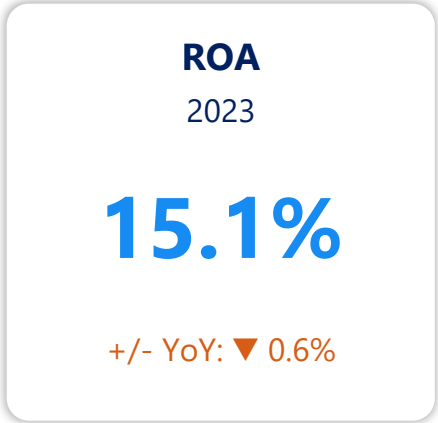
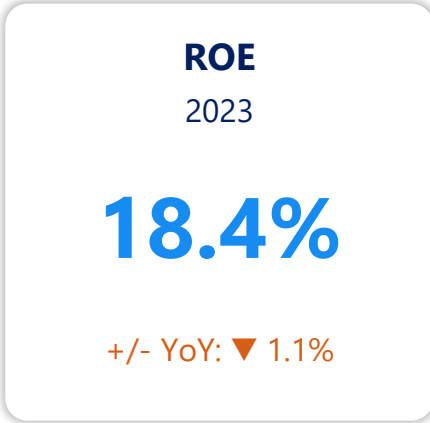
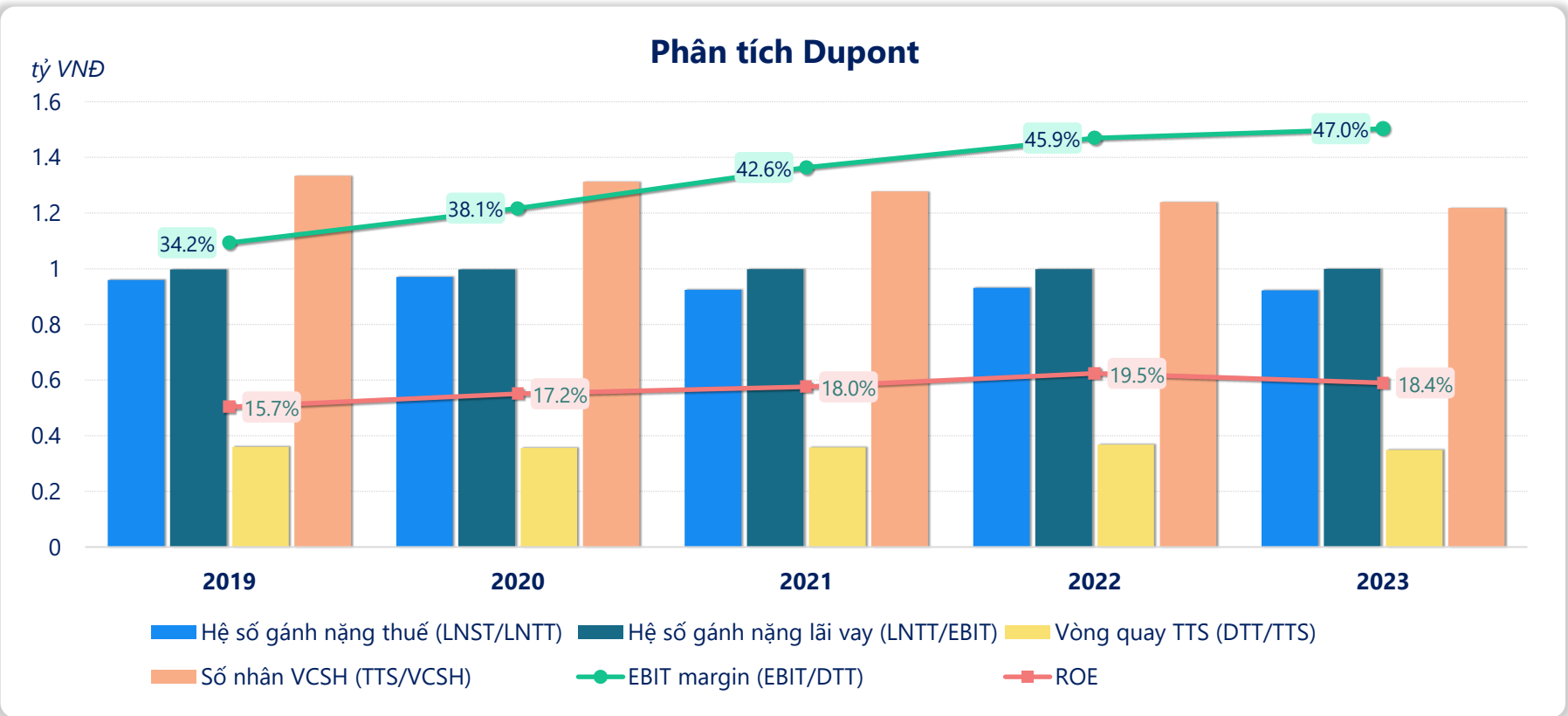
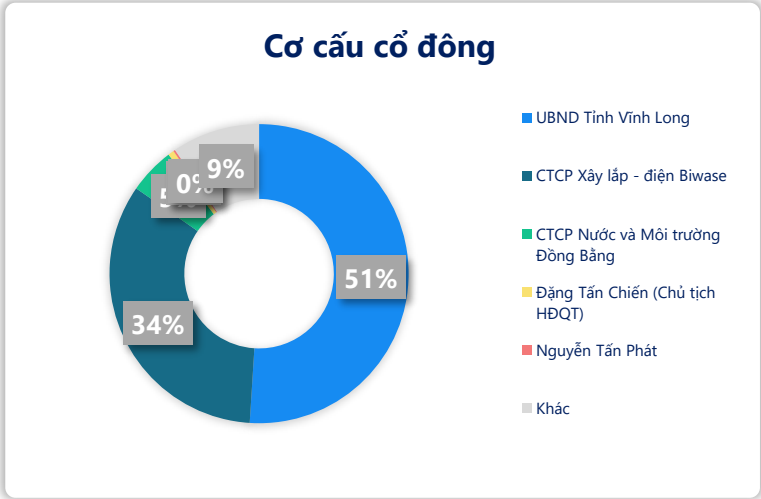


CTCP Cấp nước Vĩnh Long (UPCOM: VLW)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

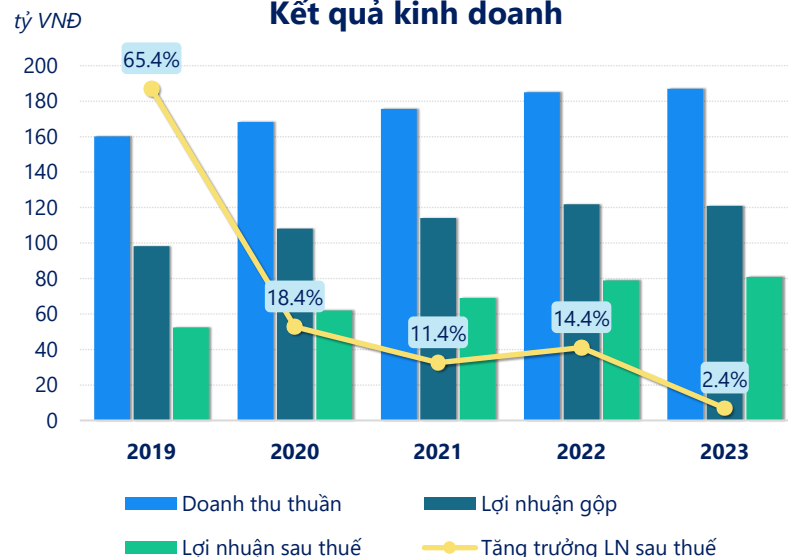
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		16,600
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		15,343 - 19,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		480
Số lượng CPLH (CP)		28,900,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		125
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		(0.01)
EPS		2,800
P/E		5.9

	YTD	1T	3T	6T
VLW	-14.5%	-10.3%	-8.3%	8.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Cấp nước Vĩnh Long (UPCOM: VLW)

Kết quả kinh doanh

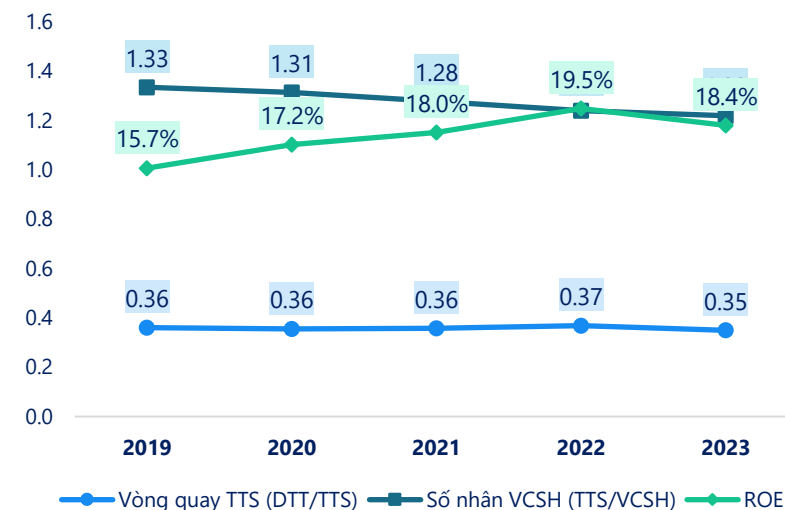


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **47.0%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.92**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

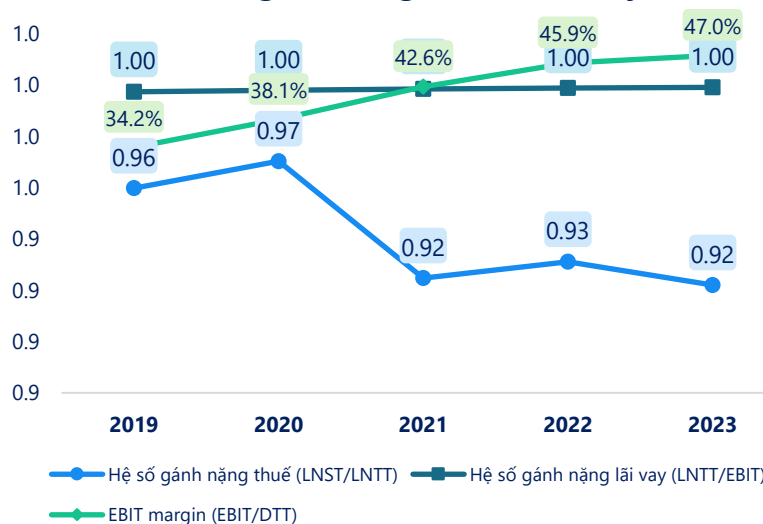
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **VLW** ghi nhận doanh thu thuần **187.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **80.92** tỷ đồng, lần lượt **tăng 1.11%** và **tăng 2.44%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **18.4%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

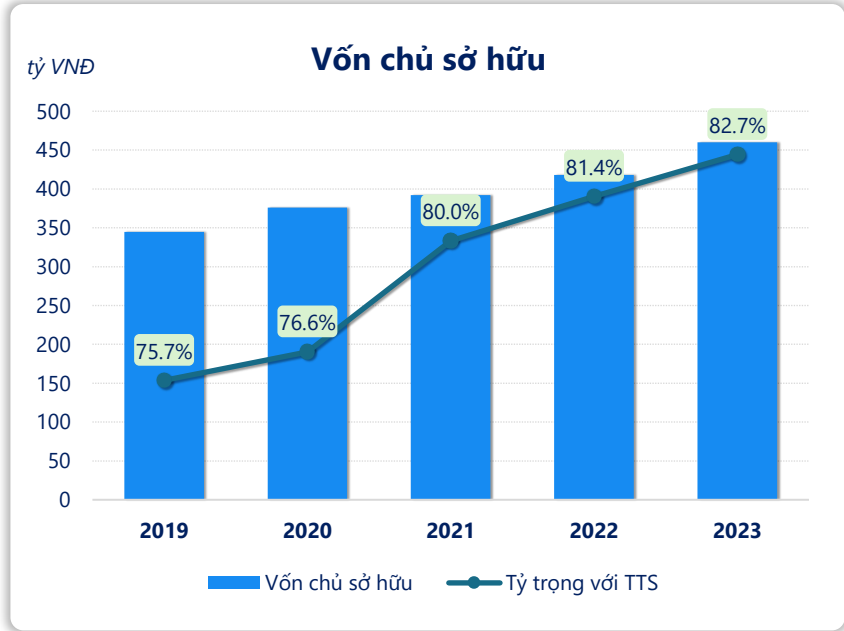
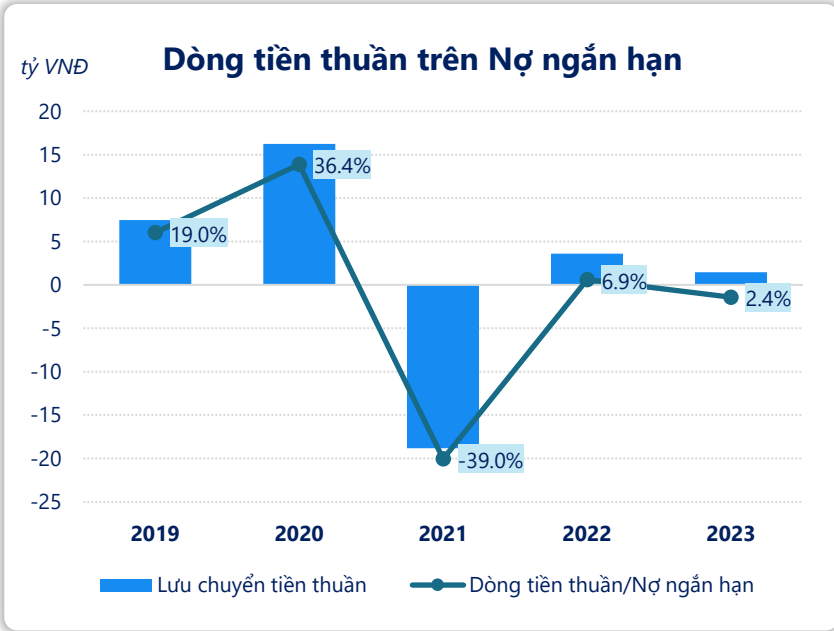
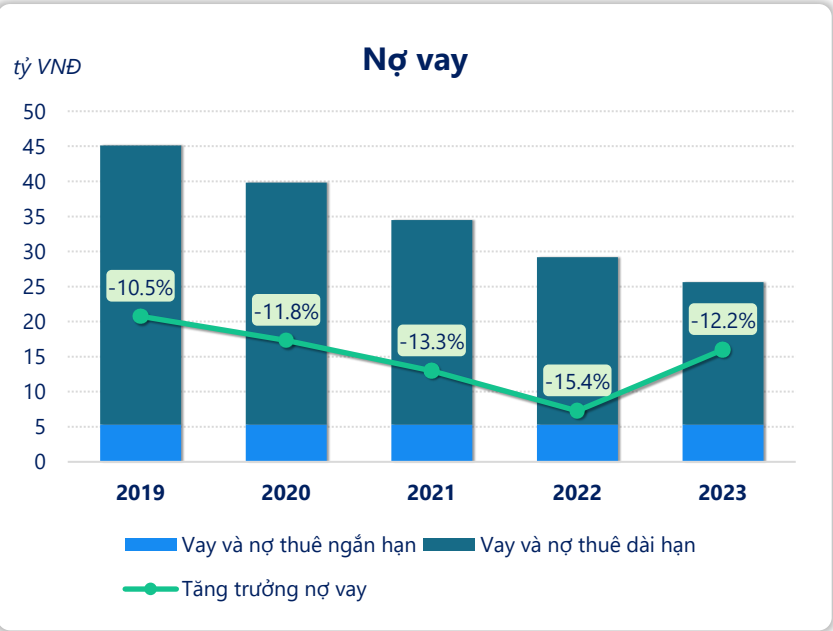
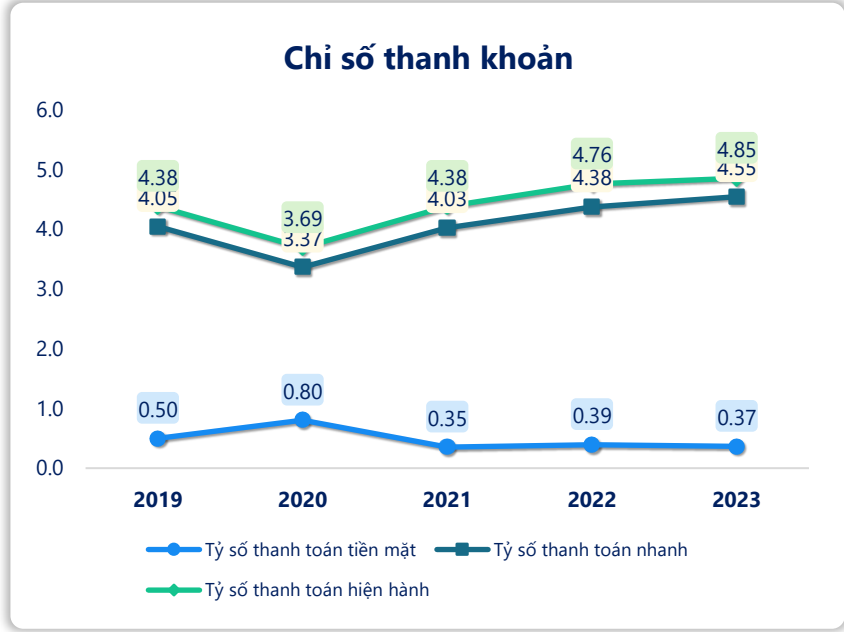
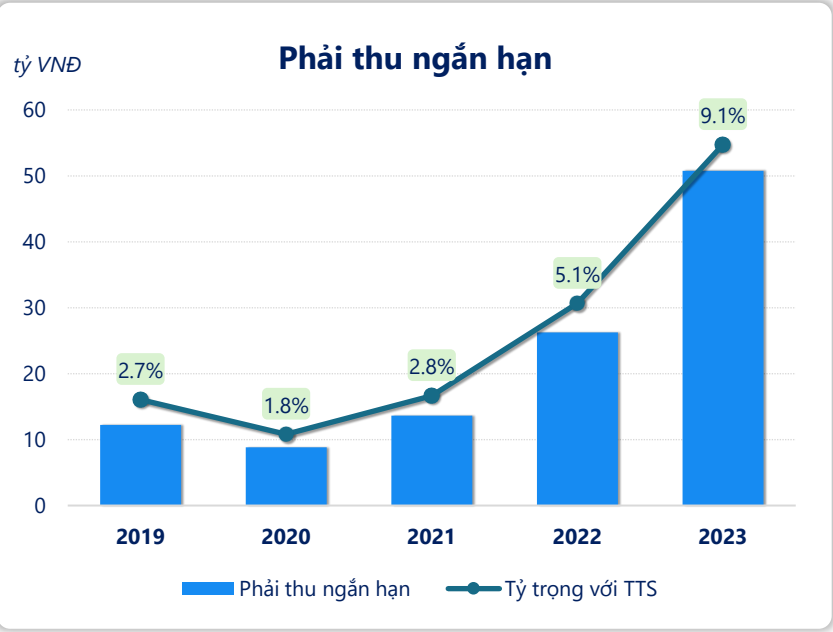
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.35**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.22** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	557	514	8.4%
Tài sản ngắn hạn	294	249	17.9%
Tiền và tương đương tiền	22.1	20.6	7.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	201	181	11.1%
Phải thu ngắn hạn	50.8	26.2	93.6%
Hàng tồn kho	18.6	20.1	-7.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.53	1.51	1.1%
Tài sản dài hạn	263	265	-0.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	237	250	-5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	18.8	5.43	247%
Đầu tư tài chính dài hạn	7.21	7.21	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.49	1.66	-70.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	96.6	95.7	0.9%
Nợ ngắn hạn	60.5	52.3	15.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.31	5.31	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.87	6.22	-53.9%
Nợ dài hạn	36.0	43.3	-16.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	20.3	23.9	-15.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	460	418	10.1%
Vốn chủ sở hữu	460	418	10.1%
Vốn điều lệ	289	289	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	160	168	176	185	187
Giá vốn hàng bán	61.9	60.2	61.5	63.1	66.0
Lợi nhuận gộp	98.2	108	114	122	121
Doanh thu HĐTC	10.5	13.3	12.0	15.0	19.6
Chi phí TC	0.15	0.13	0.11	0.10	0.08
Chi phí lãi vay	0.15	0.13	0.11	0.10	0.08
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	29.1	32.5	31.3	29.8	30.9
Chi phí QLDN	25.0	26.4	24.1	26.1	27.9
LN thuần từ HĐKD	54.4	62.4	70.5	80.8	81.7
Lợi nhuận khác	0.11	1.54	4.19	3.99	6.09
LN trước thuế	54.6	63.9	74.7	84.8	87.8
Lợi nhuận sau thuế	52.4	62.0	69.1	79.0	80.9
LNST của CĐ cty mẹ	52.4	62.0	69.1	79.0	80.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	66.2	74.9	78.0	66.4	79.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-36.1	-30.4	-48.4	-14.1	-45.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-22.6	-28.3	-48.4	-48.7	-32.5
Tiền đầu kỳ	12.2	19.6	35.9	17.0	20.6
Lưu chuyển tiền thuần	7.46	16.2	-18.8	3.59	1.45
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	19.6	35.9	17.0	20.6	22.1